

LÝ DỤC TÚ - GIẢ TỒN NHÂN

弟子規

全文

Đệ

tử

quy

Toàn văn

(blank page)

GIỚI THIỆU

Cuốn sách "Đệ Tử Quy", tên gốc là "Huân Mông Văn" (nghĩa là bài văn dạy trẻ nhỏ), là tác phẩm của Lý Dục Tú Phu Tử, sau này qua đến thời Ung Chính Càn Long, Giả Tôn Nhân mới đổi tên lại, tạo ra sức ảnh hưởng rất lớn đối với giai đoạn từ đời Thanh, được tán dương là "Khai Mông Dưỡng Chánh Chi Tội Thượng Thừa Giả" (*là bộ sách tối thượng thừa để bắt đầu dạy trẻ nuôi dưỡng chánh khí*), có khi lại được xưng là "Nhân sanh đệ nhất bộ, thiên hạ đệ nhất quy" (*bộ sách đệ nhất trong đời người, quy chuẩn đệ nhất trong thiên hạ*). Ý nghĩa của "Huân Mông Văn" là Khái Mông (*nghĩa là mở mang cái tối tăm ra, nghĩa khác là dạy học từ lúc mới bắt đầu còn ngu tối*), giáo dục con em tận hết bổn phận trách nhiệm làm người, đọc rồi giúp cho đời sống trung hậu. Toàn bộ bài văn có 1080 từ, lấy thể văn ba từ một câu mà soạn thành, nội dung trình bày dễ hiểu, có vần có điệu, rất dễ đọc tụng, rất nhanh chóng được lưu truyền trong thế gian, cuốn sách "Đệ Tử Quy" này âm thầm được in ấn liên tục, lưu truyền Nam Bắc, thành ra người lớn trẻ nhỏ đều biết, lâu ngày trở thành bản sách dùng để tu thân. Bản dịch nghĩa tiếng Việt được dịch bởi Vọng Tây Cư Sĩ, là bản dịch được phổ biến rất rộng rãi, với ngôn từ sử dụng rất tương ứng với nguyên văn.

Đệ Tử Quy lấy đoạn “**Đệ tử Nhập tắc Hiếu, Xuất tắc lễ, Cẩn nhi Tín, Phiếm ái chúng, Nhi thân nhân, hành hữu dư lực, tắc dĩ học văn**” trong “**Luận ngữ, Học nhi**” làm tổng cương. Đệ Tử Quy được chia thành năm phần, cụ thể đưa ra những phép tắc tiêu chuẩn phải nghiêm chỉnh tuân theo của người làm con, làm học trò khi ở nhà, ra ngoài, đối

người, tiếp vật. Đây là lời lẽ dạy dỗ điều phải trái từ khi còn nhỏ, giáo dục con em hiểu được việc giữ trọn luân thường, trọn hết bổn phận, dứt lòng tà, giữ lòng thành, tránh xa điều ác, siêng làm việc lành, giúp tạo nên gia phong gia đình trung hậu. Đây là tài liệu đầy đủ từ gia huấn, gia quy và gia giáo theo truyền thống Á Đông.

Về cơ bản, những câu trong Đệ Tử Quy có 3 từ, mỗi câu đều có gieo vần, những câu có 12 từ biểu đạt ý nghĩa tương đối hoàn chỉnh. Tất cả gồm có 386 câu, tổng cộng có 90 dòng và 1080 từ. Nội dung súc tích dễ hiểu, được lưu truyền rất nhanh và ảnh hưởng rất rộng, được đọc tụng rộng rãi, chỉ đứng sau “Tam Tụng Kinh”.

Đệ Tử Quy tổng cộng có 1080 chữ, được phân thành 113 việc phải làm. Trong đó, “Hiếu” (Nhập tắc hiếu) có 24 mục, “Đễ” (Xuất tắc đễ) có 13 mục, “Cần” có 24 mục, “Tín” có 15 mục, “Phiếm ái chúng” có 21 mục, “Thân nhân” có 4 mục, “Học văn” (Dư sức học văn) có 12 mục.

Phản giảng giải chi tiết về Đệ Tử Quy, xin vui lòng tìm bộ sách, hoặc video "Con đường đạt đến Nhân sinh Hạnh phúc" do Thầy giáo, Tiến sĩ Thái Lễ Húc giảng.

Xã hội hài hòa, phải làm từ chính mình, phải bắt đầu từ thực hành “Đệ Tử Quy”.

ĐỆ TƯ QUY

Dịch nghĩa: Vọng Tây Cư Sĩ

TÔNG TỰA

1. Phép người con, Thánh nhân dạy.
Hiếu đệ trước, kế cần tín.
Yêu bình đẳng, gần người nhân.
Có dư sức, thì học văn.

Ở NHÀ PHẢI HIẾU

2. Cha mẹ gọi, trả lời ngay.
Cha mẹ bảo, chớ làm biếng.
Cha mẹ dạy, phải kính nghe.
Cha mẹ trách, phải thừa nhận.
3. Đông phải ấm, hạ phải mát.
Sáng phải thăm, tối phải viếng.
Đi phải thưa, về phải trình.
Ở ổn định, nghề không đổi.

4. Việc tuy nhỏ, chớ tự làm.
Nếu đã làm, thiếu đạo con.
Vật tuy nhỏ, chớ cất riêng.
Nếu cất riêng, cha mẹ buồn.
5. Cha mẹ thích, dóc lòng làm.
Cha mẹ ghét, cần thận bỏ.
Thân bị thương, cha mẹ lo.
Đức tổn thương, cha mẹ tủi.
Cha mẹ thương, hiếu đâu khó.
Cha mẹ ghét, hiếu mới tốt.
6. Cha mẹ lỗi, khuyên thay đổi.
Mặt ta vui, lời ta dịu.
Khuyên không nghe, vui can tiếp.
Dùng khóc khuyên, đánh không giận.
7. Cha mẹ bệnh, nếm thuốc trước.
Ngày đêm hầu, không rời giường.
Tang ba năm, thường thương nhớ.
Chỗ ở đổi, không rượu thịt.
Tang đủ lễ, cúng hết lòng.
Việc người chết, như người sống.

XUẤT TẮC ĐỆ

8. Anh thương em, em kính anh.
Anh em thuận, hiếu trong đó.
Tiền của nhẹ, oán nào sanh.
Lời nhường nhịn, tức giận mất.
9. Hoặc ăn uống, hoặc đi đứng.
Người lớn trước, người nhỏ sau.
Lớn gọi người, liền gọi thay.
Người không có, mình làm thay.
10. Gọi người lớn, chớ gọi tên.
Vói người lớn, chớ khoe tài.
Gặp trên đường, nhanh đến chào.
Người không nói, kính lui đứng.
Phải xuống ngựa, phải xuống xe.
Đợi người đi, hơn trăm bước.
11. Người lớn đứng, nhỏ chớ ngồi.
Người lớn ngồi, cho phép ngồi.
Trước người lớn, phải nói nhỏ.
Nhỏ không nghe, không đúng phép.

Đến phải nhanh, lui phải chậm.
Khi hỏi đáp, mắt nhìn thẳng.

12. Việc chú bác, như việc cha.
Việc anh họ, như anh ruột.

CẦN

13. Sáng dậy sớm, tối ngủ trễ.
Lúc chưa già, quý thời gian.
Sáng rửa mặt, phải đánh răng.
Tiểu tiện xong, rửa tay sạch.

14. Mũ phải ngay, nút phải gài.
Vớ và giày, mang chỉnh tề.
Nón quần áo, để cố định.
Chớ để bừa, tránh dơ bẩn.

15. Áo quý sạch, không quý đắt.
Hợp thân phận, hợp gia đình.
Với ăn uống, chớ kén chọn.
Ăn vừa đủ, chớ quá no.

Tuổi còn nhỏ, chớ uống rượu.
Uống say rồi, rất là xấu.

16. Đi thông thả, đứng ngay thẳng.
Chào cúi sâu, lạy cung kính.
Chớ đập thêm, không đứng nghiêng.
Chớ ngồi dang, không rung đùi.

17. Vén rèm cửa, chớ ra tiếng.
Rẽ quẹo rộng, chớ đụng góc.
Cầm vật lỏng, như vật đầy.
Vào phòng trống, như có người.
Chớ làm vội, vội sai nhiều.
Không sợ khó, chớ qua loa.
Nơi ồn náo, không đến gần.
Việc không đáng, quyết chớ hỏi.

18. Sắp vào cửa, hỏi có ai.
Sắp vào nhà, cất tiếng lớn.
Người hỏi ai, nên nói tên.
Nói ta – tôi, không rõ ràng.
Dùng đồ người, cần mượn rõ.
Nếu không hỏi, tức là trộm.

Mượn đồ người, trả đúng hẹn.
Sau có cần, mượn không khó.

TÍN

19. Phàm nói ra, tín trước tiên.
Lời dối trá, sao nói được.
Nói nhiều lời, không bằng ít.
Phải nói thật, chớ xảo nịnh.
Lời gian xảo, từ bản thủ.
Thói tâm thường, phải trừ bỏ.

20. Thấy chưa thật, chớ nói bừa.
Biết chưa đúng, chớ tuyên truyền.
Việc không tốt, chớ dễ nhận.
Nếu dễ nhận, tiến lui sai.
Phàm nói chuyện, nói trọng điểm.
Chớ nói nhanh, chớ mơ hồ.
Kia nói phải, đây nói quấy.
Không liên quan, chớ đề ý.

21. Thấy người tốt, nên sửa mình.
Dù còn xa, cũng dần kịp.

Thấy người xấu, tự kiểm điểm.
Có thì sửa, không cảnh giác.

22. Chỉ đức học, chỉ tài nghệ.
Không bằng người, phải tự gắng.
Nếu quần áo, hoặc ăn uống,
Không bằng người, không nên buồn.

23. Nghe lời giận, nghe khen vui.
Bạn xấu đến, bạn hiền đi.
Nghe khen sợ, nghe lời vui.
Người hiền lương, dần gần gũi.

24. Lỗi vô ý, gọi là sai.
Lỗi cố ý, gọi là tội.
Biết sửa lỗi, không còn lỗi.
Nếu che giấu, lỗi chồng thêm.

YÊU BÌNH ĐẲNG

25. Phàm là người, đều yêu thương.
Che cùng trời, ở cùng đất.

26. Người hạnh cao, danh tự cao.

Mọi người trọng, không bề ngoài.

Người tài năng, tiếng tự cao.

Được người phục, chẳng do khoe.

27. Mình có tài, chớ dùng riêng.

Người có tài, không chỉ trích.

Không nịnh giàu, chớ khinh nghèo.

Chớ ghét cũ, không thích mới.

Người không rảnh, chớ nỡ phiền.

Người bất an, không quấy nhiễu.

28. Người có lỗi, chớ vạch trần.

Việc riêng người, chớ nói truyền.

Khen người thiện, tức là tốt.

Người biết được, càng tốt hơn.

Khen người ác, chính là ác.

Ác cùng cực, tai họa đến.

Cùng khuyên thiện, cùng lập đức.

Lỗi không ngăn, đôi bên sai.

29. Hễ nhận cho, phân biệt rõ.

Cho nên nhiều, nhận nên ít.

Sắp cho người, trước hỏi mình.

Mình không thích, phải mau ngưng.

Ân phải báo, oán phải quên.

Báo oán ngắn, báo ân dài.

30. Đối người ở, thân đoan chánh.

Tuy đoan chánh, lòng độ lượng.

Thế phục người, người không phục.

Lý phục người, tâm mới phục.

GẦN NGƯỜI NHÂN

31. Cùng là người, khác tộc loại.

Thô tục nhiều, nhân từ ít.

Đúng người nhân, người kính sợ.

Nói thẳng lời, không dễ nịnh.

Gần người hiền, tốt vô hạn.

Đức tiến dần, lỗi ngày giảm.

Không gần hiền, hại vô cùng.

Tiểu nhân đến, trăm việc hư.

CÓ ĐU' SỨC THÌ HỌC VĂN

32. Không găng làm, chỉ học văn.

Chỉ bề ngoài, thành người nào.

Nếu găng làm, không học văn.

Theo ý mình, mù lẽ phải.

3. Cách đọc sách, có ba điểm.

Tâm mắt miệng, tin đều trọng.

Mới đọc đây, chớ thích kia.

Đây chưa xong, kia chớ đọc.

Thời gian ít, cần chăm chỉ.

Công phu đủ, đọc liền thông.

Tâm có nghi, thì chép lại.

Học hỏi người, mong chính xác.

34. Gian phòng sạch, vách tường sạch.

Bàn học sạch, bút nghiên ngay.

Mực mài nghiêng, tâm bất chánh.

Chữ viết ầu, tâm không ngay.

Xếp sách vỡ, chỗ cố định.

Đọc xem xong, trả chỗ cũ.

Tuy có gấp, xếp ngay ngắn.

Có sai hư, liền tu bổ.
Không sách Thánh, bỏ không xem.
Che thông minh, hư tâm chí.
Chớ tự chê, đừng tự bỏ.
Thánh và Hiền, dần làm được.

-----HẾT-----

ĐỆ TỬ QUY - TOÀN VĂN
Dịch nghĩa

ĐỆ TỬ QUY

Phiên âm Hán Việt

TỔNG TỰ

- Đệ tử quy, thánh nhân huấn:
Thủ hiếu đê, thứ cần tín,
Phiếm ái chúng, nhi thân nhân,
Hữu dư lực, tắc học văn.

NHẬP TẮC HIẾU

- Phụ mẫu hô, ứng vật hoãn.
Phụ mẫu mệnh, hành vật lãn.
Phụ mẫu giáo, tu kính thính.
Phụ mẫu trách, tu thuận thừa.
- Đông tắc ôn, hạ tắc sảng,
Thần tắc tĩnh, hôn tắc định.
Xuất tất cáo, phản tất diện,
Cư hữu thường, nghiệp vô biến.
- Sự tuy tiểu, vật thiện vi,
Cầu thiện vi, tử đạo khuy.
Vật tuy tiểu, vật tư tàng,
Cầu tư tàng, thân tâm thương.

5. Thân sở hiếu, lực vi cụ,
Thân sở ố, cần vi khứ.
Thân hữu thương, di thân ưu,
Đức hữu thương, di thân tu.
Thân ái ngã, hiếu hà nan,
Thân tắng ngã, hiếu phương hiền.
6. Thân hữu quá, gián sử canh,
Di ngô sắc, nhu ngô thanh.
Gián bất nhập, duyệt phục gián,
Hào khắp tùy, thất vô oán.
7. Thân hữu tật, dục tiên thường,
Trú dạ thị, bất li sàng.
Tang tam niên, thường bi ế,
Cư xứ biến, tửu nhục tuyệt.
Tang tận lễ, tế tận thành,
Sự tử giả, như sự sanh.

XUẤT TẮC ĐỆ

8. Huynh đạo hữu, đệ đạo cung,
Huynh đệ mục, hiếu tại trung.
Tài vật khinh, oán hà sanh,
Ngôn ngữ nhẫn, phần tự miễn.

9. Hoặc ẩm thực, hoặc toạ tầu,
Trưởng giả tiên, ấu giả hậu.
Trưởng hô nhân, tức đại khiếu,
Nhân bất tại, kỉ tức đáo.
10. Xung tôn trưởng, vật hô danh,
Đôi tôn trưởng, vật kiến năng.
Lộ ngộ trưởng, tậ xu ập,
Trưởng vô ngôn, thoái cung lập.
Kị hạ mã, thừa hạ xa,
Quá do đãi, bách bộ dư.
11. Trưởng giả lập, ấu vật toạ,
Trưởng giả toạ, mệnh nãi toạ.
Tôn trưởng tiên, thanh yếu đề,
Đê bất văn, khước phi nghi.
Tiến tất xu, thoái tất trì,
Vấn khởi đôi, thị vật di.
12. Sự chư phụ, như sự phụ,
Sự chư huynh, như sự huynh.

CẦN

13. Triều khởi tảo, dạ miên trì,
Lão dị chí, tích thử thời.
Thần tất quán, kiêm thấu khẩu,
Tiện niệu hồi, triếp tịnh thủ.
14. Quan tất chánh, nữ tất kết,
Miệt dữ lý, câu khản thiết.
Trí quan phục, hữu định vị,
Vật loạn đốn, trí ô uest.
15. Y quý khiết, bất quý hoa,
Thượng tuần phận, hạ xứng gia.
Đối âm thực, vật giản trạch,
Thực thích khả, vật quá tắc.
Niên phương thiếu, vật ẩm tửu,
Ẩm tửu tuý, tối vi xú.
16. Bộ tông dung, lập đoan chánh,
Ấp thâm viên, báicung kính.
Vật tiền quắc, vật bí ỷ,
Vật ki cứ, vật diêu bề.

17. Hoãn yết liêm, vật hữu thanh,
Khoan chuyển loan, vật xúc lắng.
Chấp hư khí, như chấp doanh,
Nhập hư thất, như hữu nhân.
Sự vật mang, mang đa thác,
Vật úy nan, vật khinh lược.
Đầu não trường, tuyệt vật cận,
Tà tích sự, tuyệt vật vẫn.
18. Tương nhập môn, vấn thực tồn,
Tương thượng đường, thanh tất dương.
Nhân vấn thủy, đối dĩ danh,
Ngô dữ ngã, bất phân minh.
Dụng nhân vật, tu minh cầu,
Thảng bất vấn, tức vi thâm.
Tá nhân vật, cập thời hoàn,
Hậu hữu cấp, tá bất nan.

TÍN

19. Phàm xuất ngôn, tín vi tiên,
Trá dữ vọng, hề khả yên.
Thoại thuyết đa, bất như thiểu,
Duy kỳ thị, vật nịnh xảo.

Gian xảo ngữ, uế ô từ,
Thị tỉnh khí, thiết giới chi.

20. Kiến vị chân, vật khinh ngôn,
Tri vị đích, vật khinh truyền.
Sự phi nghi, vật khinh nặc,
Cầu khinh nặc, tiến thoái thác.
Phàm đạo tự, trọng thả thư,
Vật cấp tật, vật mô hồ.
Bỉ thuyết trường, thử thuyết đoản,
Bất quan kỉ, mặc nhàn quản.

21. Kiến nhân thiện, tức tư tề,
Túng khứ viễn, dĩ tiệt tề.
Kiến nhân ác, tức nội tỉnh,
Hữu tác cải, vô gia cảnh.

22. Duy đức học, duy tài nghệ,
Bất như nhân, đương tự lệ.
Nhược y phục, nhược ẩm thực,
Bất như nhân, vật sanh thích.

23. Văn quá nộ, văn dự lạc,
Tồn hữu lai, ích hữu khước.
Văn dự khủng, văn quá hân,
Trực lượng sĩ, tiêm tương thân,

24. Vô tâm phi, danh vi thác,
Hữu tâm phi, danh vi ác.
Quá năng cải, quy ư vô,
Thảng yểm sức, tăng nhất cô.

PHIÊM ÁI CHÚNG

25. Phàm thị nhân, giai tu ái,
Thiên đồng phú, địa đồng tải.

26. Hạnh cao giả, danh tự cao,
Nhân sở trọng, phi mạo cao.
Tài đại giả, vọng tự đại,
Nhân sở phục, phi ngôn đại.

27. Kỉ hữu năng, vật tự tự,
Nhân sở năng, vật khinh tí.
Vật siểm phú, vật kiêu bần,
Vật yểm cố, vật hỉ tân.

Nhân bất nhàn, vật sự giáo,
Nhân bất an, vật thoại nhiều.

28. Nhân hữu đoản, thiết mặc yết,
Nhân hữu tư, thiết mặc thuyết.
Đạo nhân thiện, tức thị thiện,
Nhân tri chi, dữ tư miễn.
Dương nhân ác, tức thị ác,
Tật chi thậm, họa thả tác.
Thiện tương khuyến, đức giai kiến,
Quá bất quy, đạo lưỡng khuỵ.

29. Phàm thủ dữ, quý phân hiểu,
Dữ nghi đa, thủ nghi thiếu.
Tương gia nhân, tiên vấn kị,
Kị bất dục, tức tốc dĩ.
Ân dục báo, oán dục vong,
Báo oán đoản, báo ân trường.

30. Đãi tì bộc, thân quý đoan,
Tuy quý đoan, từ nhi khoan.
Thế phục nhân, tâm bất nhiên,
Lý phục nhân, phương vô ngôn.

THÂN NHÂN

31. Đồng thị nhân, loại bất tề,
Lưu tục chúng, nhân giả hi.
Quả nhân giả, nhân đa ưý,
Ngôn bất huý, sắc bất mị.
Năng thân nhân, vô hạn hảo,
Đức nhật tiến, quá nhật thiếu.
Bất thân nhân, vô hạn hại,
Tiểu nhân tiến, bách sự hoại.

ĐƯ LỰC HỌC VĂN

32. Bất lực hành, dẫn học văn,
Trưởng phù hoa, thành hà nhân.
Đ dẫn lực hành, bất học văn,
Nhậm kỉ kiến, muội lý chân.
33. Độc thư pháp, hữu tam đáo,
Tâm nhãn khâu, tín giai yếu.
Phương độc thử, vật mộ bỉ,
Thử vị chung, bỉ vật khởi.
Khoan vi hạn, khẩn dụng công,
Công phu đáo, trệ tắc thông.
Tâm hữu nghi, tùy trát kí,
Tự nhân vấn, cầu xác nghĩa.

34. Phòng thất thanh, tường bích tịnh,
Kỉ án khiết, bút nghiên chánh.
Mặc ma thiên, tâm bất đoan,
Tự bất kính, tâm tiên bệnh.
Liệt điền tịch, hữu định xứ,
Độc khán tất, hoàn nguyên xứ.
Tuy hữu cấp, quyên thúc tề,
Hữu khuyết hoại, tự bỏ chi.
Phi thánh thư, bính vật thị,
Tế thông minh, hoại tâm chí.
Vật tự bạo, vật tự khí,
Thánh dữ hiền, khả tuần trí.

-----HẾT-----

ĐỆ TỬ QUY - CHÁNH VĂN
Phiên âm Hán Việt

弟 子 規						
ĐỆ TỬ QUY						
總 敘						
Tổng Tự						
1	弟	子	規	聖	人	訓
	Đệ	Tử	Quy	Thánh	Nhân	Huấn
	首	孝	弟	次	謹	信
	Thủ	Hiếu	Đệ	Thứ	Cẩn	Tín
	汎	愛	眾	而	親	仁
	Phiếm	Ái	Chúng	Nhi	Thân	Nhân
2	有	餘	力	則	學	文
	Hữu	Dư	Lực	Tắc	Học	Văn
	入 則 孝					
	Nhập Tắc Hiếu					
	父	母	呼	應	勿	緩
	Phụ	Mẫu	Hô	Ứng	Vật	Hoãn
	父	母	命	行	勿	懶
	Phụ	Mẫu	Mệnh	Hành	Vật	Lãn
	父	母	教	須	敬	聽
	Phụ	Mẫu	Giáo	Tu	Kính	Thính

3	父	母	責	須	順	承
	Phụ	Mẫu	Trách	Tu	Thuận	Thừa
	冬	則	溫	夏	則	清
	Đông	Tắc	Ôn	Hạ	Tắc	Sảnh
4	晨	則	省	昏	則	定
	Thần	Tắc	Tỉnh	Hôn	Tắc	Định
	出	必	告	反	必	面
	Xuất	Tất	Cáo	Phản	Tất	Diện
5	居	有	常	業	無	變
	Cư	Hữu	Thường	Nghiệp	Vô	Biến
	事	雖	小	勿	擅	為
	Sự	Tuy	Tiểu	Vật	Thiện	Vi
6	苟	擅	為	子	道	虧
	Cẩu	Thiện	Vi	Tử	Đạo	Khuỵ
	物	雖	小	勿	私	藏
	Vật	Tuy	Tiểu	Vật	Tư	Tàng
7	苟	私	藏	親	心	傷
	Cẩu	Tư	Tàng	Thân	Tâm	Thương
8	親	所	好	力	為	具
	Thân	Sở	Hiếu	Lực	Vi	Cụ
9	親	所	惡	謹	為	去
	Thân	Sở	Ó	Cẩn	Vi	Khứ

	身	有	傷	貽	親	憂
	Thân	Hữu	Thương	Di	Thân	Ưu
	德	有	傷	貽	親	羞
	Đức	Hữu	Thương	Di	Thân	Tu
	親	愛	我	孝	何	難
	Thân	Ái	Ngã	Hiếu	Hà	Nan
	親	憎	我	孝	方	賢
	Thân	Tằng	Ngã	Hiếu	Phương	Hiền
6	親	有	過	諫	使	更
	Thân	Hữu	Quá	Gián	Sử	Canh
	怡	吾	色	柔	吾	聲
	Di	Ngô	Sắc	Nhu	Ngô	Thanh
	諫	不	入	悅	復	諫
	Gián	Bất	Nhập	Duyệt	Phục	Gián
	號	泣	隨	撻	無	怨
	Hào	Khấp	Tuỳ	Thát	Vô	Oán
7	親	有	疾	藥	先	嘗
	Thân	Hữu	Tật	Dược	Tiên	Thường
	晝	夜	侍	不	離	床
	Trú	Dạ	Thị	Bất	Li	Sàng

	喪	三	年	常	悲	咽
	Tang	Tam	Niên	Thường	Bi	ê
	居	處	變	酒	肉	絕
	Cư	Xứ	Biến	Tửu	Nhục	Tuyệt
	喪	盡	禮	祭	盡	誠
8	Tang	Tận	Lễ	Tế	Tận	Thành
	事	死	者	如	事	生
	Sự	Tử	Giả	Như	Sự	Sanh
	出			則		
	Xuất			Tắc		
	弟				弟	道
	Đệ				Đệ	Đạo
	兄	道	友	弟	道	恭
	Huynh	Đạo	Hữu	Đệ	Đạo	Cung
	兄	弟	睦	孝	在	中
	Huynh	Đệ	Mục	Hiếu	Tại	Trung
	財	物	輕	怨	何	生
	Tài	Vật	Khinh	Oán	Hà	Sanh
	言	語	忍	忿	自	泯
	Ngôn	Ngữ	Nhẫn	Phẫn	Tự	Mẫn
9	或	飲	食	或	坐	走
	Hoặc	Âm	Thực	Hoặc	Toạ	Tẩu

10	長	者	先	幼	者	後
	Trưởng	Giả	Tiên	Ấu	Giả	Hậu
	長	呼	人	即	代	叫
	Trưởng	Hô	Nhân	Tức	Đại	Khiếu
	人	不	在	已	即	到
	Nhân	Bất	Tại	Kì	Tức	Đáo
	稱	尊	長	勿	呼	名
	Xưng	Tôn	Trưởng	Vật	Hô	Danh
	對	尊	長	勿	見	能
	Đối	Tôn	Trưởng	Vật	Kiến	Năng
11	路	遇	長	疾	趨	揖
	Lộ	Ngộ	Trưởng	Tật	Xu	Áp
	長	無	言	退	恭	立
	Trưởng	Vô	Ngôn	Thoái	Cung	Lập
	騎	下	馬	乘	下	車
	Kị	Hạ	Mã	Thừa	Hạ	Xa
	過	猶	待	百	步	餘
	Quá	Do	Đãi	Bách	Bộ	Dư
11	長	者	立	幼	勿	坐
	Trưởng	Giả	Lập	Ấu	Vật	Toạ

12	長	者	坐	命	乃	坐
	Trưởng	Giả	Toạ	Mệnh	Nãi	Toạ
	尊	長	前	聲	要	低
	Tôn	Trưởng	Tiền	Thanh	Yếu	Đê
	低	不	聞	卻	非	宜
	Đê	Bất	Văn	Khước	Phi	Nghi
	進	必	趨	退	必	遲
	Tiến	Tất	Xu	Thoái	Tất	Trì
	問	起	對	視	勿	移
	Vấn	Khởi	Đối	Thị	Vật	Di
13	事	諸	父	如	事	父
	Sự	Chư	Phụ	Như	Sự	Phụ
	事	諸	兄	如	事	兄
	Sự	Chư	Huỳnh	Như	Sự	Huỳnh
13	謹					
	Cẩn					
	朝	起	早	夜	眠	遲
13	Triêu	Khởi	Tảo	Đạ	Miên	Trì
	老	易	至	惜	此	時
13	Lão	Dị	Chí	Tích	Thử	Thời

14

晨	必	盥	兼	漱	口
Thần	Tất	Quán	Kiên	Thấu	Khẩu
便	溺	回	輒	淨	手
Tiện	Niệu	Hồi	Triếp	Tịnh	Thủ
冠	必	正	紐	必	結
Quan	Tất	Chánh	Nữu	Tất	Kết
襪	與	履	俱	緊	切
Miệt	Dữ	Lý	Câu	Khẩn	Thiệt
置	冠	服	有	定	位
Trí	Quan	Phục	Hữu	Định	Vị
勿	亂	頓	致	污	穢
Vật	Loạn	Đón	Trí	Ô	Uế
衣	貴	潔	不	貴	華
Y	Quý	Khiết	Bất	Quý	Hoa
上	循	分	下	稱	家
Thượng	Tuần	Phân	Hạ	Xưng	Gia
對	飲	食	勿	揀	擇
Đối	Ẩm	Thực	Vật	Giản	Trạch
食	適	可	勿	過	則
Thực	Thích	Khả	Vật	Quá	Tắc

16	年	方	少	勿	飲	酒
	Niên	Phương	Thiếu	Vật	Âm	Tửu
	飲	酒	醉	最	為	醜
	Âm	Tửu	Tuý	Tối	Vi	Xú
	步	從	容	立	端	正
17	Bộ	Tòng	Dung	Lập	Đoan	Chánh
	揖	深	圓	拜	恭	敬
	Áp	Thâm	Viên	Bái	Cung	Kính
	勿	踐	闕	勿	跛	倚
	Vật	Tiến	Quắc	Vật	Bí	Ỡ
17	勿	箕	踞	勿	搖	髀
	Vật	Ki	Cứ	Vật	Diêu	Bễ
	緩	揭	簾	勿	有	聲
	Hoãn	Yết	Liêm	Vật	Hữu	Thanh
	寬	轉	彎	勿	觸	棱
17	Khoan	Chuyển	Loan	Vật	Xúc	Lăng
	執	虛	器	如	執	盈
	Chấp	Hư	Khí	Như	Chấp	Doanh
	入	虛	室	如	有	人
	Nhập	Hư	Thất	Như	Hữu	Nhân

事	勿	忙	忙	多	錯
Sự	Vật	Mang	Mang	Đa	Thác
勿	畏	難	勿	輕	略
Vật	Uý	Nan	Vật	Khinh	Lược
鬥	鬧	場	絕	勿	近
Đấu	Náo	Trường	Tuyệt	Vật	Cận
邪	僻	事	絕	勿	問
Tà	Tích	Sự	Tuyệt	Vật	Vấn
將	入	門	問	孰	存
Tương	Nhập	Môn	Vấn	Thục	Tồn
將	上	堂	聲	必	揚
Tương	Thượng	Đường	Thanh	Tất	Dương
人	問	誰	對	以	名
Nhân	Vấn	Thùy	Đôi	Dĩ	Danh
吾	與	我	不	分	明
Ngô	Dữ	Ngã	Bất	Phân	Minh
用	人	物	須	明	求
Dụng	Nhân	Vật	Tu	Minh	Cầu
倘	不	問	即	為	偷
Thảng	Bất	Vấn	Tức	Vi	Thâu

	借	人	物	及	時	還
	Tá	Nhân	Vật	Cập	Thời	Hoàn
	後	有	急	借	不	難
	Hậu	Hữu	Cấp	Tá	Bất	Nan
	信					
	Tín					
19	凡	出	言	信	為	先
	Phàm	Xuất	Ngôn	Tín	Vi	Tiên
	詐	與	妄	奚	可	焉
	Trá	Dữ	Vọng	Hề	Khả	Yên
	話	說	多	不	如	少
	Thoại	Thuyết	Đa	Bất	Như	Thiểu
	惟	其	是	勿	佞	巧
20	Duy	Kỳ	Thị	Vật	Nịnh	Xảo
	奸	巧	語	穢	污	詞
	Gian	Xảo	Ngữ	Uế	Ô	Từ
	市	井	氣	切	戒	之
	Thị	Tĩnh	Khí	Thiết	Giới	Chi
	見	未	真	勿	輕	言
	Kiến	Vị	Chân	Vật	Khinh	Ngôn

知	未	的	勿	輕	傳
Tri	Vị	Đích	Vật	Khinh	Truyền
事	非	宜	勿	輕	諾
Sự	Phi	Nghi	Vật	Khinh	Nặc
苟	輕	諾	進	退	錯
Cẩu	Khinh	Nặc	Tiến	Thoái	Thác
凡	道	字	重	且	舒
Phàm	Đạo	Tự	Trọng	Thả	Thư
勿	急	疾	勿	模	糊
Vật	Cấp	Tật	Vật	Mô	Hồ
彼	說	長	此	說	短
Bỉ	Thuyết	Trường	Thử	Thuyết	Đoản
不	關	已	莫	閒	管
Bất	Quan	Kỷ	Mạc	Nhàn	Quản
見	人	善	即	思	齊
Kiến	Nhân	Thiện	Tức	Tư	Tề
縱	去	遠	以	漸	躋
Túng	Khứ	Viễn	Dĩ	Tiệm	Tê
見	人	惡	即	內	省
Kiến	Nhân	Ác	Tức	Nội	Tĩnh

22	有	則	改	無	加	警
	Hữu	Tắc	Cải	Vô	Gia	Cảnh
	唯	德	學	唯	才	藝
	Duy	Đức	Học	Duy	Tài	Nghệ
	不	如	人	當	自	礪
23	Bất	Như	Nhân	Đương	Tự	Lệ
	若	衣	服	若	飲	食
	Nhược	Y	Phục	Nhược	Ẩm	Thực
	不	如	人	勿	生	感
	Bất	Như	Nhân	Vật	Sanh	Thích
24	聞	過	怒	聞	譽	樂
	Văn	Quá	Nộ	Văn	Dự	Lạc
	損	友	來	益	友	卻
	Tổn	Hữu	Lai	Ích	Hữu	Khước
	聞	譽	恐	聞	過	欣
25	Văn	Dự	Khủng	Văn	Quá	Hân
	直	諒	士	漸	相	親
	Trực	Lượng	Sĩ	Tiệm	Tương	Thân
	無	心	非	名	為	錯
	Vô	Tâm	Phi	Danh	Vi	Thác

有	心	非	名	為	惡
Hữu	Tâm	Phi	Danh	Vi	Ác
過	能	改	歸	於	無
Quá	Năng	Cải	Quy	Ư	Vô
倘	揜	飾	增	一	辜
Thảng	Yểm	Sức	Tăng	Nhất	Cô
汎 愛 眾 Phiếm Ái Chúng					

25

凡	是	人	皆	須	愛
Phàm	Thị	Nhân	Giai	Tu	Ái
天	同	覆	地	同	載
Thiên	Đồng	Phú	Địa	Đồng	Tải

26

行	高	者	名	自	高
Hạnh	Cao	Giả	Danh	Tự	Cao
人	所	重	非	貌	高
Nhân	Sở	Trọng	Phi	Mạo	Cao
才	大	者	望	自	大
Tài	Đại	Giả	Vọng	Tự	Đại
人	所	服	非	言	大
Nhân	Sở	Phục	Phi	Ngôn	Đại

27	己	有	能	勿	自	私
	Kỉ	Hữu	Năng	Vật	Tự	Tư
	人	所	能	勿	輕	訾
	Nhân	Sở	Năng	Vật	Khinh	Tí
	勿	諂	富	勿	驕	貧
	Vật	Siểm	Phú	Vật	Kiêu	Bần
28	勿	厭	故	勿	喜	新
	Vật	Yếm	Cố	Vật	Hỷ	Tân
	人	不	閒	勿	事	攪
	Nhân	Bất	Nhàn	Vật	Sự	Giảo
	人	不	安	勿	話	擾
	Nhân	Bất	An	Vật	Thoại	Nhiễu
28	人	有	短	切	莫	揭
	Nhân	Hữu	Đoản	Thiệt	Mạc	Yết
	人	有	私	切	莫	說
	Nhân	Hữu	Tư	Thiệt	Mạc	Thuyết
28	道	人	善	即	是	善
	Đạo	Nhân	Thiện	Tức	Thị	Thiện
	人	知	之	愈	思	勉
	Nhân	Tri	Chi	Dũ	Tư	Miễn

29	揚	人	惡	即	是	惡
	Dương	Nhân	Ác	Tức	Thị	Ác
	疾	之	甚	禍	且	作
	Tật	Chi	Thậm	Hoạ	Thả	Tác
	善	相	勸	德	皆	建
	Thiện	Tương	Khuyến	Đức	Giai	Kiến
	過	不	規	道	兩	虧
	Quá	Bất	Quy	Đạo	Lưỡng	Khuy
	凡	取	與	貴	分	曉
	Phàm	Thủ	Dữ	Quý	Phân	Hiếu
	與	宜	多	取	宜	少
	Dữ	Nghi	Đa	Thủ	Nghi	Thiểu
	將	加	人	先	問	已
	Tương	Gia	Nhân	Tiên	Vấn	Kỉ
	已	不	欲	即	速	已
	Kỉ	Bất	Dục	Tức	Tốc	Dĩ
	恩	欲	報	怨	欲	忘
	Ân	Dục	Báo	Oán	Dục	Vong
	報	怨	短	報	恩	長
	Báo	Oán	Đoản	Báo	Ân	Trường

30	待	婢	僕	身	貴	端
	Đãi	Tì	Bộc	Thân	Quý	Đoan
	雖	貴	端	慈	而	寬
	Tuy	Quý	Đoan	Từ	Nhi	Khoan
	勢	服	人	心	不	然
31	Thế	Phục	Nhân	Tâm	Bất	Nhiên
	理	服	人	方	無	言
	Lý	Phục	Nhân	Phương	Vô	Ngôn
	親			仁		
	Thân			Nhân		
31	同	是	人	類	不	齊
	Đồng	Thị	Nhân	Loại	Bất	Tề
	流	俗	眾	仁	者	希
	Lưu	Tục	Chúng	Nhân	Giả	Hi
	果	仁	者	人	多	畏
31	Quả	Nhân	Giả	Nhân	Đa	Uý
	言	不	諱	色	不	媚
	Ngôn	Bất	Huý	Sắc	Bất	Mị
	能	親	仁	無	限	好
	Năng	Thân	Nhân	Vô	Hạn	Hảo

32	德	日	進	過	日	少
	Đức	Nhật	Tiến	Quá	Nhật	Thiểu
	不	親	仁	無	限	害
	Bất	Thân	Nhân	Vô	Hạn	Hại
	小	人	進	百	事	壞
	Tiểu	Nhân	Tiến	Bách	Sự	Hoại
	餘 力 學 文					
	Dư Lực Học Văn					
32	不	力	行	但	學	文
	Bất	Lực	Hành	Đãn	Học	Văn
	長	浮	華	成	何	人
	Trưởng	Phù	Hoa	Thành	Hà	Nhân
	但	力	行	不	學	文
	Đãn	Lực	Hành	Bất	Học	Văn
33	任	己	見	昧	理	真
	Nhậm	Kỷ	Kiến	Muội	Lý	Chân
	讀	書	法	有	三	到
	Độc	Thư	Pháp	Hữu	Tam	Đáo
	心	眼	口	信	皆	要
	Tâm	Nhãn	Khẩu	Tín	Giai	Yêu

34

方	讀	此	勿	慕	彼
Phương	Độc	Thử	Vật	Mộ	Bỉ
此	未	終	彼	勿	起
Thử	Vị	Chung	Bỉ	Vật	Khởi
寬	為	限	緊	用	功
Khoan	Vi	Hạn	Khẩn	Dụng	Công
工	夫	到	滯	塞	通
Công	Phu	Đáo	Trệ	Tắc	Thông
心	有	疑	隨	札	記
Tâm	Hữu	Nghi	Tuỳ	Trát	Kí
就	人	問	求	確	義
Tựu	Nhân	Vấn	Cầu	Xác	Nghĩa
房	室	清	牆	壁	淨
Phòng	Thất	Thanh	Tường	Bích	Tĩnh
几	案	潔	筆	硯	正
Kỉ	Án	Khiết	Bút	Nghiễn	Chánh
墨	磨	偏	心	不	端
Mặc	Ma	Thiên	Tâm	Bất	Đoan
字	不	敬	心	先	病
Tự	Bất	Kính	Tâm	Tiên	Bệnh

列	典	籍	有	定	處
Liệt	Điển	Tịch	Hữu	Định	Xứ
讀	看	畢	還	原	處
Độc	Khán	Tất	Hoàn	Nguyên	Xứ
雖	有	急	卷	束	齊
Tuy	Hữu	Cấp	Quyển	Thúc	Tề
有	缺	壞	就	補	之
Hữu	Khuyết	Hoại	Tự	Bổ	Chi
非	聖	書	屏	勿	視
Phi	Thánh	Thư	Bính	Vật	Thị
蔽	聰	明	壞	心	志
Té	Thông	Minh	Hoại	Tâm	Chí
勿	自	暴	勿	自	棄
Vật	Tự	Bạo	Vật	Tự	Khí
聖	與	賢	可	馴	致
Thánh	Dữ	Hiền	Khả	Tuần	Trí

HẾT

ĐỆ TỬ QUY - CHÁNH VĂN HÁN TỰ - HÁN VIỆT